



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

já

ty

on

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ona

ono

my

các bạn

họ

cái gì

vy

oni

co

ai

ở đâu

tại sao

kdo

kde

proč

làm sao

jak

cái nào

který

lúc nào

kdy

sau đó

pak

nếu

pokud

thật sự

opravdu

nhưng

ale

bởi vì

protože

không

ne

này

tento

đó
vật

že

tất cả

všechno

hoặc

và

đây

nebo

a

tady

đó
địa điểm

trái

phải

tam

vlevo

vpravo

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ted'

N
odpoledne
odpoledne, odpoledne

N
dopoledne
dopoledne, dopoledne

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

F
noc
noci, noci

N
ráno
rána, rána

M
večer
večera, večery

buổi trưa

N
poledne
poledne, poledne

nửa đêm

F
půlnoc
půlnoci, půlnoci

giờ

F
hodina
hodiny, hodiny

phút

F
minuta
minuty, minuty

giây

F
sekunda
sekundy, sekundy

ngày

M
den
dne, dny

tuần

M
týden
týdne, týdny

tháng

M
měsíc
měsíce, měsíce

năm

M
rok
roku, roky

hôm qua

včera

hôm nay

dnes

ngày mai

zítra

thứ hai
ngày

N
pondělí
pondělí, pondělí

thứ ba
ngày

N
úterý
úterý, úterý

thứ tư
ngày

F
středa
středy, středy

thứ năm

M
čtvrtek
čtvrtku, čtvrtky

thứ sáu

M
pátek
pátku, pátky

thứ bảy

F
sobota
soboty, soboty

chủ nhật

F
neděle
neděle, neděle

đàn bà

F
žena
ženy, ženy

đàn ông

M
muž
muže, muži

tình yêu

F
láska
lásky, lásky

bạn trai

M
přítel
přítele, přátelé

bạn gái

F
přítelkyně
přítelkyně, přítelkyně

bạn
danh từ

M
kamarád
kamaráda, kamarádi

hôn
danh từ

M
polibek
polibku, polibky

tình dục

M
sex
sexu, sexy

trẻ em

N
dítě
dítěte, děti

con gái
đại cương

F
dívka
dívky, dívky

con trai
đại cương

M
chlapec
chlapce, chlapci

mẹ

F
máma
mámy, mámy

ba

M
táta
táty, tátové

má
mẹ

F
matka
matky, matky

cha

M
otec
otce, otcové

cha mẹ

M
rodiče
rodiče, rodiče

con trai
gia đình

M
syn
syna, synové

con gái
gia đình

F
dcera
dcery, dcery

em gái

F
mladší sestra
mladší sestry, mladší sestry

em trai

M
mladší bratr
mladšího bratra, mladší bratři

chị gái

F
starší sestra
starší sestry, starší sestry

anh trai

M
starší bratr
staršího bratra, starší bratři

chồng

M
manžel
manžela, manželé

vợ

F
manželka
manželky, manželky

mỗi / mọi

každý

luôn luôn

vždy

thực ra

vlastně

lần nữa

znovu

đã

již

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

méně

většina

více

không có

rất

ở ngoài

žádný

velmi

venku

ở trong

xa

gần

uvnitř

daleko

blízko

bên dưới

bên trên

bên cạnh

pod

nad

vedle

phía trước

přední

phía sau

zadní

mọi người

všichni

cùng nhau

spolu

khác

jíný

mùa xuân

N
jaro
jara, jara

mùa hè

N
léto
léta, léta

mùa thu

M
podzim
podzimu, podzimy

mùa đông

F
zima
zimy, zimy

tháng một

M
leden
ledna, ledny

tháng hai

M
únor
února, únory

tháng ba

M
březen
března, březny

tháng tư

M
duben
dubna, dubny

tháng năm

M
květen
května, květny

tháng sáu

M
červen
června, červny

tháng bảy

M
červenec
července, července

tháng tám

M
srpen
srpna, srpny

tháng chín

N
září
září, září

tháng mười

M
říjen
října, říjny

tháng mười một

M
listopad
listopadu, listopady

tháng mười hai

M
prosinec
prosince, prosince

bắc

sever

đông

východ

nam

jih

tây

thường xuyên

ngay lập tức

západ

často

okamžitě

đột ngột

mặc dù

najednou

ačkoli

Số

0

nula

1

jedna

2

dva

3

tři

4

čtyři

5

pět

6

šest

7

sedm

8

osm

9

devět

10

deset

11

jedenáct

12

dvanáct

13

třináct

14

čtrnáct

15

patnáct

16

šestnáct

17

sedmnáct

18

osmnáct

19

devatenáct

20

dvacet

21

dvacet jedna

22

dvacet dva

26

dvacet šest

30

třicet

31

třicet jedna

33

třicet tři

37

třicet sedm

40

čtyřicet

41

čtyřicet jedna

44

čtyřicet čtyři

48

čtyřicet osm

50

padesát

51

padesát jedna

55

padesát pět

59

padesát devět

60

šedesát

61

šedesát jedna

62

šedesát dva

66

šedesát šest

70

sedmdesát

71

sedmdesát jedna

73

sedmdesát tři

77

sedmdesát sedm

80

osmdesát

81

osmdesát jedna

84

osmdesát čtyři

88

osmdesát osm

90

devadesát

91

devadesát jedna

95

devadesát pět

99

devadesát devět

100

sto

101

sto jedna

105

sto pět

110

sto deset

151

sto padesát jedna

200

dvě stě

202

dvě stě dva

206

dvě stě šest

220

dvě stě dvacet

262

dvě stě šedesát dva

300

tři sta

303

tři sta tři

307

tři sta sedm

330

tři sta třicet

373

tři sta sedmdesát tři

400

čtyři sta

404

čtyři sta čtyři

408

čtyři sta osm

440

čtyři sta čtyřicet

484

čtyři sta osmdesát čtyři

500

pět set

505

pět set pět

509

pět set devět

550

pět set padesát

595

pět set devadesát pět

600

šest set

601

šest set jedna

606

šest set šest

616

šest set šestnáct

660

šest set šedesát

700

sedm set

702

sedm set dva

707

sedm set sedm

727

sedm set dvacet sedm

770

sedm set sedmdesát

800

osm set

803

osm set tři

808

osm set osm

838

osm set třicet osm

880

osm set osmdesát

900

devět set

904

devět set čtyři

909

devět set devět

949

devět set čtyřicet devět

990

devět set devadesát

1000

tisíc

1001

tisíc jedna

1012

tisíc dvanáct

1234

tisíc dvě stě třicet čtyři

2000

dva tisíce

2002

dva tisíce dva

2023

dva tisíce dvacet tři

2345

dva tisíce tři sta čtyřicet pět

3000

tři tisíce

3003

tři tisíce tři

4000

čtyři tisíce

4045

čtyři tisíce čtyřicet pět

5000

pět tisíc

5678

pět tisíc šest set sedmdesát
osm

6000

šest tisíc

7000

sedm tisíc

7890

sedm tisíc osm set
devadesát

8000

osm tisíc

8901

osm tisíc devět set jedna

9000

devět tisíc

9090

devět tisíc devadesát

10.000

deset tisíc

10.001

deset tisíc jedna

20.020

dvacet tisíc dvacet

30.300

třicet tisíc tři sta

44.000

čtyřicet čtyři tisíc

100.000

sto tisíc

500.000

pět set tisíc

1.000.000

milion

6.000.000

šest milionů

10.000.000

deset milionů

70.000.000

sedmdesát milionů

100.000.000

sto milionů

800.000.000

osm set milionů

1.000.000.000

miliarda

9.000.000.000

devět miliard

10.000.000.000

deset miliard

20.000.000.000

dvacet miliard

100.000.000.000

sto miliard

300.000.000.000

tři sta miliard

1.000.000.000.000

bilión

Động từ

biết

vědět
vědět

nghĩ

myslet
myslet

đến

přijít
přicházet

đặt

dát
dávat

lấy

vzít
brát

tìm

najít
nacházet

nghe

poslouchat
poslouchat

làm việc

pracovat
pracovat

nói chuyện

mluvit
mluvit

cho

dát
dávat

thích

mít rád
mít rád

giúp đỡ

pomáhat
pomáhat

yêu

milovat
milovat

gọi

volat
volat

chờ đợi

čekat
čekat

đứng

stát
stát

ngồi

sedět
sedět

đóng

zavřít
zavírat

mở
cửa

otevřít
otevírat

thua

prohrát
prohrávat

thắng

vyhrát
vyhrávat

chết

zemřít
zmírat

sống
động từ

žít
žít

bật

zapnout
zapínat

tắt

vypnout
vypínat

giết

zabít
zabíjet

làm bị thương

zranit
zraňovat

chạm

dotýkat se
dotýkat se

xem

sledovat
sledovat

uống

pít
pít

ăn

jíst
jíst

đi bộ

chodit
chodit

gặp

potkat
potkávat

đặt cược

vsadit
sázet

hôn
động từ

políbit
líbat

đi theo

následovat
následovat

cưới

oženit se/vdát se
ženit se/vdávat se

trả lời

odpovědět
odpovídat

hỏi

zeptat se
ptát se

kéo

táhnout
táhnout

đẩy

tlačit
tlačit

ấn

stisknout
tisknout

đánh

udeřit
bít

bắt

chytit
chytat

chiến đấu

bojovat
bojovat

ném

hodit
házet

chạy
động từ

běžet
běžet

đọc

číst
číst

viết

psát
psát

sửa chữa

opravit
opravovat

đếm

počítat
počítat

cắt

říznout
řezat

bán

prodat
prodávát

mua

koupit
kupovat

trả

platit
platit

học

studovat
studovat

mơ

snít
snít

ngủ

spát
spát

chơi

hrát
hrát

ăn mừng

slavit
slavit

thưởng thức

užívat si
užívat si

dọn dẹp

čistit
čistit

bắn

střílet
střílet

bảo vệ

bránit
bránit

tấn công

zaútočit
útočit

trộm

ukrást
krást

đốt

hořet
hořet

cứu

zachránit
zachraňovat

bay

letět
letět

khắc nhổ

plivat
plivat

đá
động từ

kopnout
kopat

cẩn

kousnout
kousat

thở

dýchat
dýchat

ngửi

cítit
cítit

khóc

plakat
plakat

hát

zpívat
zpívat

cười mỉm

usmát se
usmívat se

cười

smát se
smát se

lớn lên

růst
růst

co lại

zmenšovat se
zmenšovat se

tranh luận

hádat se
hádat se

chia sẻ

sdílet
sdílet

cho ăn

krmit
krmit

trốn

schovat
schovávat

cảnh báo

varovat
varovat

bơi

plavat
plavat

nhảy

skočit
skákat

nâng

zvednout
zvedat

đào

kopat
kopat

giao hàng

doručit
doručovat

tìm kiếm

hledat
hledat

luyện tập

cvičit
cvičit

đi du lịch

cestovat
cestovat

vẽ

malovat
malovat

mở
khóa

otevřít
otevírat

khóa

zamknout
zamykat

rửa

umýt
umývat

cầu nguyện

modlit se
modlit se

nấu ăn

uvařit
vařit

nôn

zvracet
zvracet

la hét

křičet
křičet

trích dẫn

citovat
citovat

in

vytisknout
tisknout

tính toán

vypočítat
počítat

kiếm tiền

vydělat
vydělávat

Tính từ

mới

nový
novější, nejnovější

cũ

starý
starší, nejstarší

ít

málo
méně, nejméně

nhiều

mnoho
více, nejvíce

sai

nesprávný
nesprávnější, nejnepřesnější

chính xác

správný
správnější, nejsprávnější

xấu

špatný
horší, nejhorší

tốt

dobrý
lepší, nejlepší

hạnh phúc

šťastný
šťastnější, nejšťastnější

ngắn

krátký
kratší, nejkratší

dài

dlouhý
delší, nejdelší

nhỏ

malý
menší, nejmenší

lớn
to

velký
větší, největší

xinh đẹp

krásný
krásnější, nejkrásnější

trẻ

mladý
mladší, nejmladší

già

starý
starší, nejstarší

màu trắng

bílá

màu đen

černá

màu đỏ

červená

màu xanh da trời

modrá

màu xanh lá cây

zelená

màu vàng

žlutá

chậm

pomalý
pomalejší, nejpomalejší

nhanh

rychlý
rychlejší, nejrychlejší

vui vẻ

legrační
legračnější, nejlegračnější

không công bằng

nespravedlivý
nespravedlivější, nejnepřádivější

công bằng

spravedlivý
spravedlivější, nejspravedlivější

khó

obtížný
obtížnější, nejobtížnější

dễ

snadný
snazší, nejsnazší

giàu

bohatý
bohatší, nejbohatší

nghèo

chudý
chudší, nejchudší

khỏe

silný
silnější, nejsilnější

yếu

slabý
slabší, nejslabší

an toàn

bezpečný
bezpečnější, nejbezpečnější

mệt mỏi

unavený
unavenější, nejunavenější

tự hào

hrdý
hrdější, nejhrdější

no bụng

syty
sytější, nejsytější

bệnh

nemocný
nemocnější, nejnemocnější

khỏe mạnh

zdravý
zdravější, nejzdravější

tức giận

rozzlobený
rozzlobenější, nejrozzlobenější

thấp
đại cương

nížky
nižší, nejnižší

cao
đại cương

vysoký
vyšší, nejvyšší

ngọt

sladký
sladší, nejsladší

chua

kyselý
kyselejší, nejkyselejší

mềm

měkký
měkčí, nejměkčí

cứng

tvrdý
tvrdší, nejtvrdší

đáng yêu

roztomilý
roztomilejší, nejroztomilejší

ngu ngốc

hloupý
hloupější, nejhloupější

điên khùng

šílený

šílenější, nejšílenější

bận rộn

zaneprázdněný

zaneprázdněnější,
nejzaneprázdněnější

cao
người

vysoký

vyšší, nejvyšší

thấp

người

malý

menší, nejmenší

lo lắng

ustaraný

ustaranější, nejustaranější

ngạc nhiên

překvapený

překvapenější, nepřekvapenější

cư xử tốt

vychovaný

vychovanější, nejvychovanější

ác độc

zlý

zlejší, nejzlejší

khéo léo

chytrý

chytřejší, nejchytřejší

lạnh

studený

studenější, nejstudenější

nóng

horký

horčejší, nejhorčejší

màu cam

oranžová

màu xám

šedá

màu nâu

hnědá

màu hồng

růžová

nhàm chán

nudný
nudnější, nejnudnější

nặng

těžký
těžší, nejtěžší

nhẹ

lehký
lehčí, nejlehčí

cô đơn

osamělý
osamělejší, nejosamělejší

đói bụng

hladový
hladovější, nejhladovější

khát nước

žíznivý
žíznivější, nejžíznivější

buồn

smutný
smutnější, nejsmutnější

dốc

strmý
strmější, nejstrmější

bằng phẳng

plochý
plošší, nejplošší

hẹp

úzký
užší, nejužší

rộng

široký
širší, nejširší

sâu

hluboký
hlubší, nejhlubší

nông

mělký
mělčí, nejmělčí

lớn
rất

obrovský
obrovštější, nejobrovštější

bẩn

špinavý
špinavější, nejšpinavější

sạch sẽ

čistý
čistší, nejčistší

đầy

plný
plnější, nejplnější

trống rỗng

prázdný
prázdnější, nejprázdnější

đắt

drahý
dražší, nejdražší

rẻ

levný
levnější, nejlevnější

quyến rũ

sexy
více sexy, nejvíce sexy

lười biếng

líný
línější, nejlínější

dũng cảm

statečný
statečnější, nejstatečnější

hào phóng

štědrý
štědřejší, nejštědřejší

ướt

mokrý
mokřejší, nejmokřejší

khô

suchý
sušší, nejsušší

ồn ào

hlasitý
hlasitější, nejhlasitější

yên tĩnh

klidný
klidnější, nejklidnější

nắng

slunný
slunnější, nejslunnější

nhiều mưa

deštivý
deštivější, nejdeštivější

sương mù
tính từ

mlhavý
mlhavější, nejmlhavější

nhiều mây

oblačný
oblačnější, nejoblačnější

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
gymnastika
gymnastiky, gymnastiky

quần vợt

M
tenis
tenisu, tenisy

chạy
danh từ

M
běh
běhu, běhy

đạp xe

F
cyklistika
cyklistiky, cyklistiky

đánh golf

M
golf
golfu, golfy

bóng đá

M
fotbal
fotbalu, fotbaly

bóng rổ

M
basketbal
basketbalu, basketbaly

bơi lội

N
plavání
plavání, plavání

lặn

N
potápění
potápění, potápění

đi bộ đường dài

F
turistika
turistiky, turistiky

chạy marathon

M
maratón
maratónu, maratóny

ba môn phối hợp

M
triatlon
triatlonu, triatlony

bóng bàn

M
stolní tenis
stolního tenisu, stolní tenisy

cử tạ

N
vzpírání
vzpírání, vzpírání

quyền anh

M
box
boxu, boxy

cầu lông

M
badminton
badmintonu, badmintony

trượt băng nghệ thuật

N
krasobruslení
krasobruslení, krasobruslení

trượt ván tuyết

M
snowboarding
snowboardingu, snowboardngy

trượt tuyết

N
lyžování
lyžování, lyžování

trượt tuyết băng đồng

M
běh na lyžích
běhu na lyžích, běhy na lyžích

khúc côn cầu trên băng

M
lední hokej
ledního hokeje, lední hokeje

bóng chuyền

M
volejbal
volejbalu, volejbaly

bóng ném

F
házená
házené, házené

bóng chuyền bãi biển

M
plážový volejbal
plážového volejbalu, plážové
volejbaly

bóng rugby

N
ragby
ragby, ragby

bóng gậy

M
kriket
kriketu, krikety

bóng chày

M
baseball
baseballu, basebally

bóng bầu dục Mỹ

M
Americký fotbal
amerického fotbalu, americké fotbaly

bóng nước

N
vodní pólo
vodního póla, vodní póla

nhảy cầu

M
skoky do vody
skoku do vody, skoky do vody

lướt sóng

N
surfování
surfování, surfování

đua thuyền buồm

N
plachtění
plachtění, plachtění

chèo thuyền

N
veslování
veslování, veslování

yoga

F
jóga
jógy, jógy

khiêu vũ

M
tanec
tance, tance

nhảy dù

M
parašutismus
parašutismu, parašutismy

cờ vua

M

šach

šachu, šachy

đánh bài poker

M

poker

pokeru, pokery

bowling

M

bowling

bowlingu, bowlingy

múa ba lê

M

balet

baletu, balety

Động vật

con lợn

N
prase
prasete, prasata

con bò

F
kráva
krávy, krávy

con ngựa

M
kůň
koně, koně

con chó

M
pes
psa, psi

con cừu

F
ovce
ovce, ovce

con khỉ

F
opice
opice, opice

con mèo

F
kočka
kočky, kočky

con gấu

M
medvěd
medvěda, medvědi

con gà

N
kuře
kuřete, kuřata

con vịt

F
kachna
kachny, kachny

con bướm

M
motýl
motýla, motýli

con ong

F
včela
včely, včely

con cá

F
ryba
ryby, ryby

con nhện

M
pavouk
pavouka, pavouci

con rắn

M
had
hada, hadi

con hổ

M
tygr
tygra, tygři

con chuột

F
myš
myši, myši

con thỏ

M
králík
králíka, králíci

con sư tử

M
lev
lva, lvi

con lừa

M
osel
osla, osli

con voi

M
slon
slona, sloni

con chim bồ câu

M
holub
holuba, holubi

con bọ

M
brouk
brouka, brouci

con muỗi

M
komár
komára, komáři

con ruồi

F
moucha
mouchy, mouchy

con kiến

M
mravenec
mravence, mravenci

con cá voi

F
velryba
velryby, velryby

con cá mập

M
žralok
žraloka, žraloci

con cá heo

M
delfín
delfína, delfíni

con ốc sên

M
hlemýžď
hlemýžďě, hlemýžďi

con ếch

F
žába
žáby, žáby

con gấu trúc

F
panda
pandy, pandy

con gấu Bắc cực

M
lední medvěd
ledního medvěda, lední medvědi

con chó sói

M
vlk
vlka, vlci

con gấu túi

F
koala
koaly, koaly

con chuột túi

M
klokan
klokana, klokani

con hươu cao cổ

F
žirafa
žirafy, žirafy

con cáo

F
liška
lišky, lišky

con hà mã

M
hroch
hrocha, hroši

con dơi

M
netopýr
netopýra, netopýři

con quạ

M
havran
havrana, havrani

con thiên nga

F
labuť
labutě, labutě

con chim hải âu

M
racek
racka, raci

con cú

F
sova
sovy, sovy

con chim cánh cụt

M
tučňák
tučňáka, tučňáci

con vẹt

M
papoušek
papouška, papoušci

con sâu bướm

F
housenka
housenky, housenky

con chuồn chuồn

F
vážka
vážky, vážky

con mực ống

F

oliheň
olihně, olihně

con bạch tuộc

F

chobotnice
chobotnice, chobotnice

con cá ngựa

M

mořský koník
mořského koníka, mořští koníci

con hải cẩu

M

tuleň
tuleně, tuleni

con sứa

F

medúza
medúzy, medúzy

con cua

M

krab
kraba, krabi

con khủng long

M

dinosaur
dinosauria, dinosauri

con rùa cạn

F

želva
želvy, želvy

con cá sấu

M

krokodýl
krokodýla, krokodýli

Quốc gia

Châu Âu

^F
Evropa

Châu Á

^F
Asie

Châu Mỹ

^F
Amerika

Châu Phi

^F
Afrika

Vương quốc Anh

^N
Spojené království

Tây Ban Nha

^N
Španělsko

Thụy sĩ

^N
Švýcarsko

Ý

^F
Itálie

Pháp

^F
Francie

Đức

^N
Německo

Thái Lan

^N
Thajsko

Singapore

^M
Singapur

Nga

^N
Rusko

Nhật Bản

^N
Japonsko

Israel

^M
Izrael

Ấn Độ

^F
Indie

Trung Quốc

^F
Čína

Hoa Kỳ

^M
Spojené státy americké

Mexico

^N
Mexiko

Canada

^F
Kanada

Chile

^N
Chile

Brazil

^F
Brazílie

Argentina

^F
Argentina

Nam Phi

^F
Jižní Afrika

Nigeria

F
Nigérie

Ma Rốc

N
Maroko

Libya

F
Libye

Kenya

F
Keňa

Algeria

N
Alžírsko

Ai Cập

M
Egypt

New Zealand

M
Nový Zéland

Úc

F
Austrálie

Cơ thể

đầu

F
hlava
hlavy, hlavy

mũi

M
nos
nosu, nosy

tóc

M
vlas
vlasu, vlasy

miệng

N
ústa
-, ústa

tai

N
ucho
ucha, uši

mắt

N
oko
oka, oči

bàn tay

F
ruka
ruky, ruce

bàn chân

N
chodidlo
chodidla, chodidla

tim

N
srdce
srdce, srdce

não

M
mozek
mozku, mozky

cổ

M
krk
krku, krky

mông

M
 zadek
zadku, zadky

vai

N
rameno
ramena, ramena

đầu gối

N
koleno
kolena, kolena

chân

F
noha
nohy, nohy

tay

F
paže
paže, paže

bụng

N
břicho
břicha, břicha

ngực

N
ňadro
ňadra, ňadra

lưng

N
záda
-, záda

răng

M
zub
zubu, zuby

lưỡi

M
jazyk
jazyka, jazyky

môi

M
ret
rtu, rty

ngón tay

M
prst
prstu, prsty

ngón chân

M
prst u nohy
prstu u nohy, prsty u nohy

dạ dày

M
žaludek
žaludku, žaludky

phổi

F
plíce
plíce, plíce

gan

N
játra
-, játra

dây thần kinh

M
nerv
nervu, nervy

thận

F
ledvina
ledviny, ledviny

ruột

N
střevo
střeva, střeva

trán

N
čelo
čela, čela

cằm

F
brada
brady, brady

má
cơ thể

F
tvář
tváře, tváře

râu

M
vousy
-, vousy

ngón cái

M
palec
palce, palce

ngón tay út

M
malíček
malíčku, malíčky

ngón tay đeo nhẫn

M
prsteník
prsteníku, prsteníky

ngón tay giữa

M
prostředníček
prostředníčku, prostředníčky

ngón tay trỏ

M
ukazováček
ukazováčku, ukazováčky

móng tay

M
nehet
nehtu, nehty

gót chân

F
pata
paty, paty

xương sống

F
páteř
páteře, páteře

cơ bắp

M
sval
svalu, svaly

xương
cơ thể

F
kost
kosti, kosti

bộ xương

F
kostra
kostry, kostry

xương sườn

N
žebro
žebra, žebra

đốt sống

M
obratel
obratle, obratle

bàng quang

M
močový měchýř
močového měchýře, močové
měchýře

tĩnh mạch

F
žíla
žíly, žíly

động mạch

F
tepna
tepny, tepny

âm đạo

F
vagina
vaginy, vaginy

tinh trùng

N
sperma
spermatu, spermata

dương vật

M
penis
penisu, penisy

tinh hoàn

N
varle
varlete, varlata

Ngôi nhà

cửa

F
dveře
-, dveře

nhà bếp

F
kuchyně
kuchyně, kuchyně

phòng tắm

F
koupelna
koupelny, koupelny

phòng khách

M
obývací pokoj
obývacího pokoje, obývací pokoje

phòng ngủ

F
ložnice
ložnice, ložnice

vườn

F
zahrada
zahrady, zahrady

gara

F
garáž
garáže, garáže

tường

F
stěna
stěny, stěny

tầng hầm

M
suterén
suterénu, suterény

nhà vệ sinh
nhà ở

F
toaleta
toalety, toalety

cầu thang

M
schody
schodu, schody

mái nhà

F
střecha
střechy, střechy

cửa sổ
tòa nhà

N
okno
okna, okna

dao

M
nůž
nože, nože

tách

M
šálek
šálku, šálky

ly

F
sklenice
sklenice, sklenice

đĩa

M
talíř
talíře, talíře

cốc

M
pohár
poháru, poháry

thùng rác

M
odpadkový koš
odpadkového koše, odpadkové koše

tô

F
miska
misky, misky

bàn
văn phòng

M
psací stůl
psacího stolu, psací stoly

giường

F
postel
postele, postele

gương

N
zrcadlo
zrcadla, zrcadla

vòi hoa sen

F
sprcha
sprchy, sprchy

ghế sofa

M
gauč
gauče, gauče

ảnh

M
obrázek
obrázku, obrázky

đồng hồ

F
hodiny
-, hodiny

bàn
nhà

M
stůl
stolu, stoly

ghế
nhà

F
židle
židle, židle

hàng xóm

M
soused
sousedá, susedi

thang máy

M
výtah
výtahu, výtahy

ban công

M
balkón
balkónu, balkóny

gác xép

N
podkroví
podkroví, podkroví

ống khói

M
komín
komínu, komíny

muỗng gỗ

F
vařečka
vařečky, vařečky

đũa

F
hůlka
hůlky, hůlky

bộ dao nĩa

M
přítbor
přítboru, přítbory

muống

F
lžíce
lžíce, lžíce

nĩa

F
vidlička
vidličky, vidličky

cái vá

F
naběračka
naběračky, naběračky

nồi

M
hrnec
hrnce, hrnce

chảo

F
pánev
pánve, pánve

bóng đèn

F
žárovka
žárovky, žárovky

giá sách

F
knihovna
knihovny, knihovny

rèm

F
záclona
záclony, záclony

nệm

F
matrace
matrace, matrace

gối

M
polštář
polštáře, polštáře

chăn

F
deka
deky, deky

kệ

F
police
police, police

ngăn kéo

M
šuplík
šuplíku, šuplíky

tủ quần áo

F
skříň
skříně, skříně

xô

M
kbelík
kbelíku, kbelíky

chổi

N
koště
koštěte, košťata

cái cân

F
váha
váhy, váhy

giỏ đựng đồ giặt

M
koš na prádlo
koše na prádlo, koše na prádlo

bồn tắm

F
vana
vany, vany

khăn tắm
to lớn

F
osuška
osušky, osušky

xà phòng

N
mýdlo
mýdla, mýdla

giấy vệ sinh

M
toaletní papír
toaletního papíru, toaletní papíry

khăn tắm
nhỏ bé

M
ručník
ručníku, ručníky

bồn rửa mặt

N

umyvadlo
umyvadla, umyvadla

cái thang

M

žebřík
žebříku, žebříky

hộp thư

F

poštovní schránka
poštovní schránky, poštovní
schránky

hàng rào

M

plot
plotu, ploty

Thức ăn

trứng

N
vejce
vejce, vejce

phô mai

M
sýr
sýru, sýry

sữa

N
mléko
mléka, mléka

cá

F
ryba
ryby, ryby

thịt

N
maso
masa, masa

xương
món ăn

F
kost
kosti, kosti

dầu

M
olej
oleje, oleje

bánh mì

M
chléb
chleba, chleby

đường
món ăn

M
cukr
cukru, cukry

sô cô la

F
čokoláda
čokolády, čokolády

kẹo

M
bonbóny
bonbónu, bonbóny

bánh bông lan

M
dort
dortu, dorty

nước

F
voda
vody, vody

cà phê

F
káva
kávy, kávy

trà

M
čaj
čaje, čaje

bia

N
pivo
piva, piva

rượu nho

N
víno
vína, vína

sa lát

M
salát
salátu, saláty

súp

F
polévka
polévky, polévky

món tráng miệng

M
dezert
dezertu, dezerty

bữa ăn sáng

F
snídaně
snídaně, snídaně

bữa trưa

M
oběd
obědu, obědy

bữa tối

F
večeře
večeře, večeře

pizza

F
pizza
pizzy, pizzy

kem

F
zmrzlina
zmrzliny, zmrzliny

bơ

N
máslo
másla, másla

sữa chua

M
jogurt
jogurtu, jogurty

cá ngừ

M
tuňák
tuňáka, tuňáci

cá hồi

M
losos
lososa, lososi

giăm bông

F
šunka
šunky, šunky

thịt ba rọi

F
slanina
slaniny, slaniny

xúc xích

F
klobása
klobásy, klobásy

thịt gà tây

N
krůtí
krůtího, krůtí

thịt gà

N
kuřecí
kuřecího, kuřecí

thịt bò

N
hovězí
hovězího, hovězí

thịt heo

N
vepřové
vepřového, vepřová

thịt cừu

N
jehněčí
jehněčího, jehněčí

bí Ngô

F
dýně
dýně, dýně

nấm

F
houba
houby, houby

nấm cùc

M
lanýž
lanýže, lanýže

tỏi

M
česnek
česneku, česneky

tỏi tây

M
pórek
pórku, pórky

gừng

M
zázvor
zázvoru, zázvory

cà tím

M
lilek
lilku, lilky

khoai lang

M
batáty
batátu, batáty

cà rốt

F
mrkev
mrkve, mrkve

dưa chuột

F
okurka
okurky, okurky

ớt

N
chili
chili, chili

ớt chuông

M
pepř
pepře, pepře

củ hành

F
cibule
cibule, cibule

khoai tây

M
brambor
bramboru, brambory

bông cải trắng

M
květák
kvěťáku, kvěťáky

bắp cải

N
zelí
zelí, zelí

bông cải xanh

F
brokolice
brokolice, brokolice

xà lách

M
hlávkový salát
hlávkového salátu, hlávkové saláty

rau chân vịt

M
špenát
špenátu, špenáty

tre

M
bambus
bambusu, bambusy

ngô

F
kukuřice
kukuřice, kukuřice

cần tây

M
celer
celeru, celeru

đậu Hà Lan

M
hrášek
hrášku, hrášky

hạt đậu

F
fazole
fazole, fazole

quả lê

F
hruška
hrušky, hrušky

quả táo

N
jablko
jablka, jablka

quả ô liu

F
oliva
olivy, olivy

quả sung

M
fík
fíku, fíky

quả chà là

F
datle
datle, datle

quả dừa

M
kokosový ořech
kokosového ořechu, kokosové
ořechy

quả hạnh nhân

F
mandle
mandle, mandle

hạt phỉ

M
lískový oříšek
lískového oříšku, lískové oříšky

đậu phộng

M
arašíd
arašídu, arašídy

quả chuối

M
banán
banánu, banány

quả xoài

N
mango
manga, manga

quả kiwi

N
kiwi
kiwi, kiwi

quả bơ

N
avokádo
avokáda, avokáda

quả dứa

M
ananas
ananasu, ananasy

dưa hấu

M
vodní meloun
vodního melounu, vodní melouny

quả nho

M
hrozen vína
hroznu vína, hrozny vína

dưa gang

M
cukrový meloun
cukrového melounu, cukrové
melouny

quả mâm xôi

F
malina
maliny, maliny

quả việt quất

F
borůvka
borůvky, borůvky

quả dâu tây

F
jahoda
jahody, jahody

quả anh đào

F
třešeň
třešně, třešně

quả mận

F
švestka
švestky, švestky

quả mơ

F
meruňka
meruňky, meruňky

quả đào

F

broskev

broskve, broskve

quả chanh

M

citron

citronu, citrony

quả bưởi

M

grapefruit

grapefruitu, grapefruity

quả cam

M

pomeranč

pomeranče, pomeranče

cà chua

N

rajče

rajčete, rajčata

bạc hà

F

máta

máty, máty

sả

F

citronová tráva

citronové trávy, citronové trávy

quế

F

skořice

skořice, skořice

vani

F

vanilka

vanilky, vanilky

muối

F

sůl

solí, soli

tiêu

M

černý pepř

černého pepře, černé pepře

cà ri

N

kari

kari, kari

thuốc lá
thực vật

M
tabák
tabáku, tabáky

đậu hũ

N
tofu
tofu, tofu

giấm

M
ocet
octa, octy

mì sợi

F
nudle
nudle, nudle

sữa đậu nành

N
sójové mléko
sójového mléka, sójová mléka

bột mì

F
mouka
mouky, mouky

gạo

F
ryže
ryže, ryže

yến mạch

M
oves
ovsa, ovsy

lúa mì

F
pšenice
pšenice, pšenice

đậu nành

F
sója
sóje, sóje

hạt

M
ořech
ořechu, ořechy

mật ong

M
med
medu, medy

mút

M
džem
džemu, džemy

kẹo cao su

F
žvýkačka
žvýkačky, žvýkačky

bánh kếp

M
lívaneč
lívance, lívance

bánh quy

F
sušenka
sušenky, sušenky

bánh pudding

M
pudink
pudinku, pudinky

bánh muffin

M
muffin
muffinu, muffiny

bánh rán vòng

F
kobliha
koblihy, koblihy

nước tăng lực

M
energetický nápoj
energetického nápoje, energetické
nápoje

nước cam

M
pomerančový džus
pomerančového džusu,
pomerančové džusy

nước táo

M
jablečný džus
jablečného džusu, jablečné džusy

sữa lắc

M
mléčný koktejl
mléčného koktejlu, mléčné koktejly

coca cola

F
kola
koly, koly

sô cô la nóng

F

horká čokoláda

horké čokolády, horké čokolády

rượu cocktail

M

koktejl

koktejlu, koktejly

rượu rum

M

rum

rumu, rumy

rượu whisky

F

whisky

whisky, whisky

rượu vodka

F

vodka

vodky, vodky

thực đơn

M

jídelní lístek

jídelního lístku, jídelní lístky

hải sản

M

plody moře

plodu moře, plody moře

mì Ý

F

špagety

-, špagety

sushi

N

sushi

sushi, sushi

bắp rang bơ

M

popcorn

popcornu, popcorny

khoai tây lát mỏng

M

bramborové chipsy

bramborového chipsu, bramborové chipsy

cánh gà

N

kuřecí křídla

kuřecího křídla, kuřecí křídla

khoai tây chiên

F

hranolky
hranolky, hranolky

mù tạt

F

hořčice
hořčice, hořčice

sốt mayonnaise

F

majonéza
majonézy, majonézy

nước sốt cà chua

M

kečup
kečupu, kečupy

bánh mì kẹp

M

sendvič
sendviče, sendviče

bánh mì kẹp xúc xích

M

párek v rohlíku
párku v rohlíku, párky v rohlíku

bánh burger

M

burger
burgeru, burglary

Trường học

sách

F
kniha
knihy, knihy

thư viện

F
knihovna
knihovny, knihovny

bài tập về nhà

M
domácí úkol
domácího úkolu, domácí úkoly

bài thi

F
zkouška
zkoušky, zkoušky

bài học

F
lekce
lekce, lekce

khoa học

F
věda
vědy, vědy

lịch sử

M
dějepis
dějepis, dějepis

nghệ thuật

N
umění
umění, umění

cây bút

N
pero
pera, pera

bút chì

F
tužka
tužky, tužky

thứ nhất

první

thứ hai
2

druhý

thứ ba
3

třetí

thứ tư
4

čtvrtý

ngiên cứu

M
výzkum
výzkumu, výzkumy

bằng cấp

M
titul
titulu, tituly

sân thể thao

N
sportovní hřiště
sportovního hřiště, sportovní hřiště

từ điển

M
slovník
slovníku, slovníky

học kì

N
pololetí
pololetí, pololetí

sổ tay

M
sešit
sešitu, sešity

hình học

F
geometrie
geometrie, geometrie

chính trị học

F
politika
politiky, politiky

triết học

F
filozofie
filozofie, filozofie

kinh tế học

F
ekonomika
ekonomiky, ekonomiky

giáo dục thể chất

F

tělesná výchova

tělesné výchovy, tělesné výchovy

sinh học

F

biologie

biologie, biologie

toán học

F

matematika

matematiky, matematiky

địa lý

M

zeměpis

zeměpisu, zeměpisu

văn học

F

literatura

literatury, literatury

hóa học

F

chemie

chemie, chemie

vật lý

F

fyzika

fyziky, fyziky

cải thước

N

pravítko

pravítka, pravítka

cục tẩy

F

guma

gumy, gumy

cái kéo

F

nůžky

-, nůžky

băng dính

F

lepící páska

lepící pásky, lepící pásky

keo dán

N

lepidlo

lepidla, lepidla

bút bi

N
kuličkové pero
kuličkového pera, kuličková pera

kẹp giấy

F
kancelářská sponka
kancelářské sponky, kancelářské
sponky

3%

tři procenta

100%

sto procent

0%

nula procent

mét khối

M
metr krychlový
metru krychlového, metry krychlové

mét vuông

M
metr čtvereční
metru čtverečního, metry čtvereční

dặm

F
míle
míle, míle

mét

M
metr
metru, metry

mi-li-mét

M
milimetr
milimetru, milimetry

xen-ti-mét

M
centimetr
centimetru, centimetry

đề-xi-mét

M
decimetr
decimetru, decimetry

phép cộng

N
sčítání
sčítání, sčítání

phép trừ

N
odčítání
odčítání, odčítání

phép nhân

N
násobení
násobení, násobení

phép chia

N
dělení
dělení, dělení

diện tích

F
plocha
plochy, plochy

thể tích

M
objem
objemu, objemy

hình chữ nhật

M
obdélník
obdélníku, obdélníky

hình vuông

M
čtverec
čtverce, čtverce

tam giác

M
trojúhelník
trojúhelníku, trojúhelníky

hình tròn

F
kružnice
kružnice, kružnice

lít

M
litr
litru, litry

mililit

M
mililitr
mililitru, mililitry

tấn

F
tuna
tuny, tuny

kilôgam

M
kilogram
kilogramu, kilogramy

gram

M
gram
gramu, gramy

nam châm

M
magnet
magnetu, magnety

kính hiển vi

M
mikroskop
mikroskopu, mikroskopy

cái phễu

M
trychtýř
trychtýře, trychtýře

phòng thí nghiệm

F
laboratoř
laboratoře, laboratoře

bài giảng

F
přednáška
přednášky, přednášky

Thiên nhiên

tro

M
popel
popelu, popele

lửa

M
ohně
ohně, ohně

kim cương

M
diamant
diamantu, diamanty

mặt trăng

M
měsíc
měsíce, měsíce

mặt trời

N
Slunce
Slunce, Slunce

ngôi sao

F
hvězda
hvězdy, hvězdy

hành tinh

F
planeta
planety, planety

bờ biển
biển

N
pobřeží
pobřeží, pobřeží

hồ

N
jezero
jezera, jezera

rừng

M
les
lesa, lesy

sa mạc

F
poušť
pouště, pouště

đồi núi

M
kopec
kopce, kopce

đá
danh từ

F
skála
skály, skály

con sông

F
řeka
řeky, řeky

thung lũng

N
údolí
údolí, údolí

núi

F
hora
hory, hory

đảo

M
ostrov
ostrova, ostrovy

đại dương

M
oceán
oceánu, oceány

biển

N
moře
moře, moře

băng

M
led
ledu, ledy

tuyết

M
sníh
sněhu, sněhy

bão táp

F
bouře
bouře, bouře

mưa

M
děšť
deště, deště

gió

M
vítr
větru, větry

cây

M
strom
stromu, stromy

cỏ

F
tráva
trávy, trávy

hoa hồng

F
růže
růže, růže

hoa

F
květina
květiny, květiny

kim loại

M
kov
kovu, kovy

đất

F
půda
půdy, půdy

dung nham

F
láva
lávy, lávy

than

N
uhlí
uhlí, uhlí

cát

M
písek
písku, písky

đất sét

M
jíl
jílu, jíly

tên lửa

F
raketa
rakety, rakety

vệ tinh

F
družice
družice, družice

thiên hà

F

galaxie
galaxie, galaxie

tiểu hành tinh

M

asteroid
asteroidu, asteroidy

lục địa

M

kontinent
kontinentu, kontinenty

đường Xích đạo

M

rovník
rovníku, rovníky

Nam cực

M

Jižní pól
Jižního pólu, Jižní póly

Bắc cực

M

Severní pól
Severního pólu, Severní póly

suối

M

potok
potoku, potoky

rừng nhiệt đới

M

deštný prales
deštného pralesa, deštné pralesy

hang

F

jeskyně
jeskyně, jeskyně

thác nước

M

vodopád
vodopádu, vodopády

bờ biển
con sông

N

pobřeží
pobřeží, pobřeží

sông băng

M

ledovec
ledovce, ledovce

động đất

N
zemětřesení
zemětřesení, zemětřesení

miệng núi lửa

M
kráter
kráteru, krátery

núi lửa

F
sopka
sopky, sopky

khí quyển

F
atmosféra
atmosféry, atmosféry

lũ lụt

F
povodeň
povodně, povodně

sương mù
danh từ

F
mlha
mlhy, mlhy

cầu vồng

F
duha
duhy, duhy

tiếng sấm

M
hrom
hromu, hromy

tia chớp

M
blesk
blesku, blesky

cơn dông

F
bouřka
bouřky, bouřky

nhệt độ

F
teplota
teploty, teploty

bão nhiệt đới

M
tajfun
tajfunu, tajfuny

bão

M
hurikán
hurikánu, hurikány

mây

M
mrak
mraku, mraky

cành cây

F
větev
větve, větve

lá cây

M
list
listu, listy

rễ cây

M
kořen
kořenu, kořeny

thân cây

M
kmen
kmenu, kmeny

hạt giống

N
semínko
semínka, semínka

nhựa

M
plast
plastu, plasty

cacbon điôxít

M
oxid uhličitý
oxidu uhličitého, oxidy uhličitě

nguyên tử

M
atom
atomu, atomy

sắt

N
železo
železa, železa

ôxy

M
kyslík
kyslíku, kyslíky

vàng

N
zlato
zlata, zlata

bạc

N
stříbro
stříbra, stříbra

Giao thông

xe hơi

N
auto
auta, auta

xe buýt

M
autobus
autobusu, autobusy

xe lửa

M
vlak
vlaku, vlaky

ga xe lửa

N
vlakové nádraží
vlakového nádraží, vlaková nádraží

trạm dừng xe buýt

F
autobusová zastávka
autobusové zastávky, autobusové
zastávky

máy bay

N
letadlo
letadla, letadla

tàu

F
lod'
lodě, lodě

xe tải

N
nákladní auto
nákladního auta, nákladní auta

xe đạp

N
jízdní kolo
jízdního kola, jízdní kola

xe mô tô

M
motocykl
motocyklu, motocykly

xe taxi

N
taxi
taxi, taxi

đèn giao thông

M
semafor
semaforu, semaforů

bãi đậu xe

N
parkoviště
parkoviště, parkoviště

đường
xe hơi

F
silnice
silnice, silnice

ắc quy

F
batterie
batterie, batterie

động cơ
xe hơi

M
motor
motoru, motory

túi khí

M
airbag
airbagu, airbagy

vô-lăng

M
volant
volantu, volanty

dây an toàn

M
bezpečnostní pás
bezpečnostního pásu, bezpečnostní pásy

lốp xe

F
pneumatika
pneumatiky, pneumatiky

cốp sau

M
zadní kufr
zadního kufru, zadní kufry

máy bán vé

M
automat na jízdenky
automatu na jízdenky, automaty na jízdenky

phòng bán vé

F
pokladna
pokladny, pokladny

tàu điện ngầm

N
metro
metra, metra

tàu cao tốc

M
vysokorychlostní vlak
vysokorychlostního vlaku,
vysokorychlostní vlaky

đầu máy

F
lokomotiva
lokomotivy, lokomotivy

xe điện

F
tramvaj
tramvaje, tramvaje

xe buýt trường học

M
školní autobus
školního autobusu, školní autobusy

xe buýt nhỏ

M
minibus
minibusu, minibusy

sân bay

N
letiště
letiště, letiště

hãng hàng không

F
aerolinka
aerolinky, aerolinky

máy bay trực thăng

F
helikoptéra
helikoptéry, helikoptéry

hạng nhất

F
první třída
první třídy, první třídy

hạng phổ thông

F
ekonomická třída
ekonomické třídy, ekonomické třídy

hạng thương gia

F
byznys třída
byznys třídy, byznys třídy

áo phao

F
záchranná vesta
záchranné vesty, záchranné vesty

công ten nơ

M

kontejner

kontejneru, kontejnery

tàu ngầm

F

ponorka

ponorky, ponorky

tàu du lịch

F

výletní loď

výletní lodě, výletní lodě

tàu chở hàng

F

kontejnerová loď

kontejnerové lodě, kontejnerové lodě

du thuyền

F

jachta

jachty, jachty

phà

M

trajekt

trajektu, trajekty

hải cảng

M

přístav

přístavu, přístavy

xuồng cứu sinh

M

záchranný člun

záchranného člunu, záchranné čluny

ra đa

M

radar

radaru, radary

đèn đường

N

pouliční osvětlení

pouličního osvětlení, pouliční osvětlení

vĩa hè

M

chodník

chodníku, chodníky

trạm xăng

F

čerpací stanice

čerpací stanice, čerpací stanice

công trường

N
staveniště
staveniště, staveniště

vạch qua đường

M
přechod pro chodce
přechodu pro chodce, přechody pro chodce

tắc đường

F
dopravní zácpa
dopravní zácpy, dopravní zácpy

đường cao tốc

F
dálnice
dálnice, dálnice

xe tăng

M
tank
tanku, tanky

máy xúc

M
bagr
bagru, bagry

máy kéo

M
traktor
traktoru, traktory

rơ-moóc

M
přívěs
přívěsu, přívěsy

xe tay ga

M
motorový skútr
motorového skútru, motorové skútry

xe cáp treo

F
lanovka
lanovky, lanovky

Thành phố

bệnh viện

F

nemocnice
nemocnice, nemocnice

trường học

F

škola
školy, školy

nhà ở

M

dům
domu, domy

hóa đơn

M

účet
účtu, účty

chợ

M

trh
trhu, trhy

siêu thị

M

supermarket
supermarketu, supermarkety

căn hộ

M

byt
bytu, byty

trường đại học

F

univerzita
university, univerzity

nông trại

F

farma
farmy, farmy

nhà thờ

M

kostel
kostela, kostely

nhà hàng

F

restaurace
restaurace, restaurace

quán bar

M

bar
baru, bary

phòng thể dục

F
posilovna
posilovny, posilovny

công viên

M
park
parku, parky

nhà vệ sinh
đại cương

F
toaleta
toalety, toalety

bản đồ

F
mapa
mapy, mapy

xe cứu thương

F
záchranná služba
záchranné služby, záchranné služby

cảnh sát
đại cương

F
policie
policie, policie

lính cứu hỏa
đại cương

M
hasiči
hasiče, hasiči

quốc gia

F
země
země, země

ngoại ô

N
předměstí
předměstí, předměstí

ngôi làng

F
vesnice
vesnice, vesnice

bảo hành

F
záruka
záruky, záruky

trung tâm mua sắm

M
obchodní dům
obchodního domu, obchodní domy

tiệm thuốc

F

lékárna
lékárný, lékárný

tòa nhà chọc trời

M

mrakodrap
mrakodrapu, mrakodrapy

lâu đài

M

hrad
hradu, hrady

đại sứ quán

F

ambasáda
ambasády, ambasády

giáo đường Do Thái

F

synagoga
synagogy, synagogy

ngôi đền

M

chrám
chrámu, chrámy

nhà máy

F

továrna
továrny, továrny

nhà thờ Hồi giáo

F

mešita
mešity, mešity

tòa thị chính

F

radnice
radnice, radnice

bưu điện

F

pošta
pošty, pošty

đài phun nước

F

fontána
fontány, fontány

câu lạc bộ đêm

M

noční klub
nočního klubu, noční kluby

băng ghế

F
lavice
lavice, lavice

sân golf

N
golfové hřiště
golfového hřiště, golfová hřiště

sân bóng đá

M
fotbalový stadion
fotbalového stadionu, fotbalové stadiony

hồ bơi
tòa nhà

M
plavecký bazén
plaveckého bazénu, plavecké bazény

sân quần vợt

M
tenisový kurt
tenisového kurtu, tenisové kurty

thông tin du lịch

F
turistické informace
turistické informace, turistické informace

sòng bạc

N
kasino
kasina, kasina

phòng triển lãm nghệ thuật

F
galerie umění
galerie umění, galerie umění

bảo tàng

N
muzeum
muzea, muzea

công viên quốc gia

M
národní park
národního parku, národní parky

quà lưu niệm

M
suvenýr
suvenýru, suvenýry

thủy cung

N
akvárium
akvária, akvária

trượt nước

M
tobogán
tobogánu, tobogány

tàu lượn siêu tốc

F
horská dráha
horské dráhy, horské dráhy

công viên nước

M
vodní park
vodního parku, vodní parky

vườn bách thú

N
zoo
zoo, zoo

sân chơi

N
hřiště
hřiště, hřiště

cửa thoát hiểm
tòa nhà

M
nouzový východ
nouzového východu, nouzové východy

chuông báo cháy

M
požární hlásič
požárního hlásiče, požární hlásiče

bình cứu hỏa

M
hasicí přístroj
hasicího přístroje, hasicí přístroje

đồn cảnh sát

F
policejní stanice
policejní stanice, policejní stanice

tiểu bang

M
stát
státu, státy

khu vực

M
kraj
kraje, kraje

thủ đô

N
hlavní město
hlavního města, hlavní města

Bệnh viện

tai nạn

F

nehoda
nehody, nehody

bệnh nhân

M

pacient
pacienta, pacienti

phẫu thuật

F

operace
operace, operace

viên thuốc

F

pilulka
pilulky, pilulky

sốt

F

horečka
horečky, horečky

ho

M

kašel
kašle, kašle

phòng cấp cứu

F

pohotovost
pohotovosti, pohotovosti

khoa hồi sức tích cực

F

jednotka intenzivní péče
jednotky intenzivní péče, jednotky
intenzivní péče

phòng chờ

F

čekárna
čekárny, čekárny

thuốc aspirin

M

aspirin
aspirinu, aspiriny

thuốc ngủ

M

prášek na spaní
prášku na spaní, prášky na spaní

ngày hết hạn

N

datum spotřeby
datumu spotřeby, datumy spotřeby

liều lượng

N
dávkování
dávkování, dávkování

si-rô ho

M
sirup proti kašli
sirupu proti kašli, sirupy proti kašli

tác dụng phụ

M
vedlejší účinek
vedlejšího účinku, vedlejší účinky

insulin

M
inzulín
inzulínu, inzulíny

bột

M
prášek
prášku, prášky

viên nhộng

F
kapsle
kapsle, kapsle

vitamin

M
vitamín
vitamínu, vitamíny

thuốc giảm đau

M
lék proti bolesti
léku proti bolesti, léky proti bolesti

kháng sinh

N
antibiotika
antibiotik, antibiotika

vi khuẩn

F
bakterie
bakterie, bakterie

vi rút

M
virus
viru, viry

đau tim

M
infarkt
infarktu, infarkty

tiêu chảy

M
průjem
průjmu, průjmy

tiểu đường

F
cukrovka
cukrovky, cukrovky

đột quỵ

F
mrtvice
mrtvice, mrtvice

hen suyễn

N
astma
astmatu, astmata

ung thư

F
rakovina
rakoviny, rakoviny

cúm

F
chřipka
chřipky, chřipky

đau răng

F
bolest zubů
bolesti zubů, bolesti zubů

cháy nắng

M
úžeh
úžehu, úžehy

viêm họng

F
bolest krku
bolesti krku, bolesti krku

đau bụng

N
bolení břicha
bolení břicha, bolení břicha

nhiễm trùng

F
infekce
infekce, infekce

dị ứng

F
alergie
alergie, alergie

chuột rút

F
křeč
křeče, křeče

đau đầu

F
bolest hlavy
bolesti hlavy, bolesti hlavy

ống tiêm

F
stříkačka
stříkačky, stříkačky

nặng

F
berle
berle, berle

chụp X quang

M
rentgenový snímek
rentgenového snímku, rentgenové
snímky

máy siêu âm

M
ultrazvukový přístroj
ultrazvukového přístroje,
ultrazvukové přístroje

bó bột
nhỏ bé

F
náplast
náplasti, náplasti

xe lăn

M
invalidní vozík
invalidního vozíku, invalidní vozíky

bó bột
gãy xương

F
sádra
sádry, sádry

mạch

M
puls
pulsu, pulsy

chấn thương

N
zranění
zranění, zranění

cấp cứu

F
pohotovost
pohotovosti, pohotovosti

chấn động

M

otřes mozku

otřesu mozku, otřesy mozku

vết bỏng

F

popálenina

popáleniny, popáleniny

gãy xương

F

zlomenina

zlomeniny, zlomeniny

thuốc tránh thai

F

antikoncepční pilulka

antikoncepční pilulky, antikoncepční
pilulky

thử thai

M

těhotenský test

těhotenského testu, těhotenské testy

Nghề nghiệp

bác sĩ

M
doktor
doktora, doktoři

y tá

F
zdravotní sestra
zdravotní sestry, zdravotní sestry

cảnh sát
người

M
policista
policisty, policisté

tổng thống

M
prezident
prezidenta, prezidenti

thuyền trưởng

M
kapitán
kapitána, kapitáni

thám tử

M
detektiv
detektiva, detektivové

phi công

M
pilot
pilota, piloti

giáo sư

M
profesor
profesora, profesori

giáo viên

M
učitel
učitele, učitelé

luật sư

M
právník
právníka, právníci

thư ký

F
sekretářka
sekretářky, sekretářky

trợ lý

M
asistent
asistenta, asistenti

thẩm phán

M
soudce
soudce, soudci

quản lý

M
manažer
manažera, manažeri

đầu bếp

M
kuchař
kuchaře, kuchaři

tài xế taxi

M
taxikář
taxikáře, taxikáři

tài xế xe buýt

M
řidič autobusu
řidiče autobusu, řidiči autobusu

người mẫu

F
modelka
modelky, modelky

nghệ sĩ

M
umělec
umělce, umělci

thủ tướng

M
premiér
premiéra, premiéři

dược sĩ

M
lékárník
lékárníka, lékárníci

lính cứu hỏa
người

M
hasič
hasiče, hasiči

nha sĩ

M
zubař
zubaře, zubaři

doanh nhân

M
podnikatel
podnikatele, podnikatelé

chính trị gia

M
politik
politika, politici

lập trình viên

M
programátor
programátora, programátoři

tiếp viên hàng không

F
letuška
letušky, letušky

nhà khoa học

M
vědec
vědce, vědci

giáo viên mầm non

F
učitelka v mateřské škole
učitelky v mateřské škole, učitelky v
mateřské škole

kiến trúc sư

M
architekt
architekta, architekti

kế toán viên

M
účetní
účetního, účetní

tư vấn viên

M
konzultant
konzultanta, konzultanti

công tố viên

M
prokurátor
prokurátora, prokurátoři

tổng quản lý

M
generální ředitel
generálního ředitele, generální
ředitelé

vệ sĩ

M
osobní strážce
osobního strážce, osobní strážci

chủ nhà

M
bytný
bytného, bytní

bồi bàn

M
číšník
číšníka, číšníci

nhân viên bảo vệ

F
ochranka
ochranky, ochranky

bộ đội

M
voják
vojáka, vojáci

ngư dân

M
rybář
rybáře, rybáři

nhân viên vệ sinh

M
uklízeč
uklízeče, uklízeči

thợ sửa ống nước

M
instalatér
instalatéra, instalatéri

thợ điện

M
elektrikář
elektrikáře, elektrikáři

nông dân

M
zemědělec
zemědělce, zemědělci

lễ tân

M
recepční
recepčního, recepční

người đưa thư

M
listonoš
listonoše, listonoši

thu ngân

M
pokladní
pokladního, pokladní

thợ làm tóc

M
kadeřník
kadeřníka, kadeřníci

tác giả

M
spisovatel
spisovatele, spisovatelé

nhà báo

M
novinář
novináře, novináři

nhiếp ảnh gia

M
fotograf
fotografa, fotografové

nhân viên cứu hộ

M
plavčík
plavčíka, plavčíci

ca sĩ

M
zpěvák
zpěváka, zpěváci

nhạc sĩ

M
hudebník
hudebníka, hudebníci

diễn viên

M
herec
herce, herci

phóng viên

M
reportér
reportéra, reportéři

huấn luyện viên

M
trenér
trenéra, trenéři

trọng tài

M
rozhodčí
rozhodčího, rozhodčí

Kinh doanh

tiền

M
peníze
-, peníze

văn phòng

F
kancelář
kanceláře, kanceláře

áp lực

M
stres
stresu, stresy

bảo hiểm

N
pojištění
pojištění, pojištění

nhân viên
công ty

M
personál
personálu, personály

bộ phận

N
oddělení
oddělení, oddělení

lương

M
plat
platu, platy

địa chỉ

F
adresa
adresy, adresy

lá thư

M
dopis
dopisu, dopisy

số điện thoại

N
telefonní číslo
telefonního čísla, telefonní čísla

url

N
url
url, url

địa chỉ email

F
e-mailová adresa
E-mailové adresy, e-mailové adresy

trang mạng

F

webová stránka
webové stránky, webové stránky

thư điện tử

M

e-mail
E-mailu, e-maily

chữ ký

M

podpis
podpisu, podpisy

thua lỗ

F

ztráta
ztráty, ztráty

lợi nhuận

M

zisk
zisku, zisky

khách hàng

M

zákazník
zákazníka, zákazníci

số tiền

F

částka
částky, částky

thẻ tín dụng

F

kreditní karta
kreditní karty, kreditní karty

mật khẩu

N

heslo
hesla, hesla

máy rút tiền

M

bankomat
bankomatu, bankomaty

thuế

F

daň
daně, daně

phòng họp

F

zasedací místnost
zasedací místnosti, zasedací
místnosti

danh thiếp

F
vizitka
vizitky, vizitky

công nghệ thông tin

N
IT
IT, IT

nhân sự

M
lidské zdroje
-, lidské zdroje

bộ phận pháp lý

N
právní oddělení
právního oddělení, právní oddělení

kế toán

N
účetnictví
účetnictví, účetnictví

tiếp thị

M
marketing
marketingu, marketingy

bán hàng

M
odbyt
odbytu, odbyty

đồng nghiệp

M
kolega
kolegy, kolegové

người sử dụng lao động

M
zaměstnavatel
zaměstnavatele, zaměstnavatelé

nhân viên
người

M
zaměstnanec
zaměstnance, zaměstnanci

chú thích

F
poznámka
poznámky, poznámky

thuyết trình

F
prezentace
prezentace, prezentace

bìa cứng

M

šanon
šanonu, šanony

con dấu cao su

N

razítko
razítka, razítka

máy chiếu

M

projektor
projektoru, projektory

bưu kiện

M

balíček
balíčku, balíčky

con tem

F

známka
známky, známky

phong bì

F

obálka
obálky, obálky

trình duyệt

M

prohlížeč
prohlížeče, prohlížeče

đầu tư

F

investice
investice, investice

sàn giao dịch chứng khoán

F

burza
burzy, burzy

tiền giấy

F

bankovka
bankovky, bankovky

tiền xu

F

mince
mince, mince

tiền lãi

M

úrok
úroku, úroky

khoản vay

F
půjčka
půjčky, půjčky

số tài khoản

N
číslo účtu
čísła účtu, čísla účtu

tài khoản ngân hàng

M
bankovní účet
bankovního účtu, bankovní účty

Thiết bị

điện thoại

M
telefon
telefonu, telefony

bộ tivi

M
televizor
televizoru, televizory

máy ảnh

M
fotoaparát
fotoaparátu, fotoaparáty

đài radio

N
rádio
rádia, rádia

quạt

M
větrák
větráku, větráky

máy điều hòa

F
klimatizace
klimatizace, klimatizace

máy pha cà phê

M
kávovar
kávovaru, kávovary

máy nướng bánh mì

M
topinkovač
topinkovače, topinkovače

máy hút bụi

M
vysavač
vysavače, vysavače

máy sấy tóc

M
fén
fénu, fény

ấm đun nước

F
konvice
konvice, konvice

máy rửa chén

F
myčka
myčky, myčky

bếp điện

M
vaříč
vaříče, vaříče

lò nướng

F
trouba
trouby, trouby

lò vi sóng

F
mikrovlnná trouba
mikrovlnné trouby, mikrovlnné
trouby

tủ lạnh

F
lednička
ledničky, ledničky

máy giặt

F
pračka
pračky, pračky

điều khiển từ xa

N
dálkové ovládání
dálkového ovládání, dálková
ovládání

tai nghe

N
sluchátko
sluchátka, sluchátka

chuột

F
myš
myši, myši

bàn phím

F
klávesnice
klávesnice, klávesnice

ổ cứng

M
pevný disk
pevného disku, pevné disky

thanh USB

M
USB klíč
USB klíče, USB klíče

máy quét

M
skener
skeneru, skenery

máy in

F
tiskárna
tiskárny, tiskárny

màn hình

F
obrazovka
obrazovky, obrazovky

máy tính xách tay

M
notebook
notebooku, notebooky

rô bốt

M
robot
robotu, roboty

loa

M
reproduktor
reproduktoru, reproduktory

